

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NHI LÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NHI LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHI LAM CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301152401

**3. Ngày thành lập:** 26/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Xuân Hội, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0965.603.668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669        |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                  | 4931        |
| 7.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                     | 4932        |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công khung nhôm kính, cửa kính         | 2592(Chính) |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292        |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293        |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299        |

|     |                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Phá dỡ                                                                | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                   | 7110 |
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                 | 8121 |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                     | 8129 |
| 31. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                        | 2511 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu           | 2599 |
| 33. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                  | 3290 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212 |
| 35. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                        | 4631 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                    | 4632 |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                      | 4633 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                     | 4690 |
| 39. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                  | 0118 |
| 40. | Trồng cây hàng năm khác                                               | 0119 |
| 41. | Trồng cây ăn quả                                                      | 0121 |
| 42. | Trồng cây lâu năm khác                                                | 0129 |
| 43. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                   | 0131 |
| 44. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                    | 0132 |
| 45. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                         | 0141 |
| 46. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                   | 0142 |
| 47. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                | 0144 |
| 48. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                   | 0145 |
| 49. | Chăn nuôi gia cầm                                                     | 0146 |
| 50. | Chăn nuôi khác                                                        | 0149 |
| 51. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                         | 0150 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                          | 0161 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                           | 0162 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                       | 0163 |
| 55. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                         | 0164 |
| 56. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                           | 0322 |
| 57. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                       | 1010 |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 58. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020 |
| 59. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030 |
| 60. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRỊNH BÁ ƯỚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125360503

Ngày cấp: 22/12/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Hội, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Xuân Hội, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh